

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

2-0  
TY  
H  
YC  
NA  
HAI  
NO  
1-

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Quang Liêm	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Công Vĩnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022
	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan	Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc	

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền  
Bà Nguyễn Thị Lan

Giám đốc  
Giám đốc

bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022  
miễn nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.





# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Trịnh Thanh Huyền  
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12860657/22964118

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 7 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>257.508.019.239</b>	<b>185.676.516.374</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>54.296.038.635</b>	<b>19.196.221.098</b>
111	1. Tiền		4.355.779.030	8.158.730.535
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.940.259.605	11.037.490.563
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>62.624.259.873</b>	<b>57.064.668.567</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	58.827.602.052	54.855.414.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.159.101.450	1.739.587.006
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		637.556.371	469.666.653
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>138.708.673.858</b>	<b>108.585.951.853</b>
141	1. Hàng tồn kho		139.553.743.209	109.541.081.564
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(845.069.351)	(955.129.711)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.879.046.873</b>	<b>829.674.856</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		449.925.136	307.139.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.429.121.737	458.387.022
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	64.148.700
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>95.584.687.314</b>	<b>92.927.886.668</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.841.248</b>	<b>13.905.528</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.841.248	13.905.528
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>89.993.096.237</b>	<b>84.577.240.627</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	83.304.923.390	78.517.975.355
222	Nguyên giá		222.559.667.117	218.176.628.105
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(139.254.743.727)	(139.658.652.750)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	6.688.172.847	6.059.265.272
228	Nguyên giá		9.427.366.174	8.399.416.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.739.193.327)	(2.340.150.902)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>195.361.702</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	195.361.702
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.587.749.829</b>	<b>8.141.378.811</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.430.795.322	7.962.002.339
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		156.954.507	179.376.472
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>353.092.706.553</b>	<b>278.604.403.042</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>179.206.805.079</b>	<b>116.766.144.649</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>179.206.805.079</b>	<b>116.766.144.649</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	150.268.457.672	95.636.029.151
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.646.891.260	2.085.728.225
314	3. Phải trả người lao động		19.165.269.913	11.236.114.689
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.761.106.713	3.854.734.865
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.141.046.326	1.260.090.789
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	4.224.033.195	2.693.446.930
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>173.885.901.474</b>	<b>161.838.258.393</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>173.885.901.474</b>	<b>161.838.258.393</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		113.643.250.000	113.643.250.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		113.643.250.000	113.643.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		42.105.345.894	31.818.775.274
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.229.805.580	16.468.733.119
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.229.805.580	16.468.733.119
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>353.092.706.553</b>	<b>278.604.403.042</b>

Trịnh Thị Lan Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh  
Phụ trách kế toán



Trịnh Thanh Huyền  
Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	583.419.811.950	545.255.665.396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	-	(77.389.116)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	583.419.811.950	545.178.276.280
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(455.597.920.914)	(422.280.986.353)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.821.891.036	122.897.289.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.128.863.496	511.026.760
25	7. Chi phí bán hàng	18	(1.380.088.237)	(18.658.930.412)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(70.442.278.433)	(55.561.563.908)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.128.387.862	49.187.822.367
31	10. Thu nhập khác		108.833.468	11.853.009
32	11. Chi phí khác		(52.920)	-
40	12. Lợi nhuận khác		108.780.548	11.853.009
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.237.168.410	49.199.675.376
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(12.227.876.564)	(6.125.627.992)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.009.291.846	43.074.047.384
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.604	3.405
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	3.604	3.405

  
Trịnh Thị Lan Anh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hạnh  
Phụ trách kế toán

  
Trịnh Thanh Huyền  
Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>57.237.168.410</b>	<b>49.199.675.376</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.347.224.459	11.693.694.621
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(110.060.360)	(162.206.530)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.237.696.964)	(511.026.760)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>68.236.635.545</b>	<b>60.220.136.707</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(6.433.073.613)	(22.303.075.168)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(29.990.239.680)	438.089.860
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		62.207.678.005	(7.613.022.031)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.388.421.015	(900.642.355)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(11.647.346.778)	(6.166.144.856)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.020.250.000)	(3.215.750.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>81.741.824.494</b>	<b>20.459.592.157</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(19.520.746.525)	(9.254.316.343)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		158.400.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		1.105.824.068	504.594.231
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(18.256.522.457)</b>	<b>(8.749.722.112)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.385.484.500)	(28.532.822.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(28.385.484.500)</b>	<b>(28.532.822.500)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>35.099.817.537</b>	<b>(16.822.952.455)</b>
60	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>19.196.221.098</b>	<b>36.019.173.553</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>54.296.038.635</b>	<b>19.196.221.098</b>

  
Trịnh Thị Lan Anh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hạnh  
Phụ trách kế toán

  
Trịnh Thanh Huyền  
Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 313 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 322).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 - 10 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	992.958.300	2.614.158.824
Tiền gửi ngân hàng	3.362.820.730	5.544.571.711
Các khoản tương đương tiền (*)	49.940.259.605	11.037.490.563
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.296.038.635</u></b>	<b><u>19.196.221.098</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	3.151.553.318	1.885.206.707
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận Thành	732.058.020	438.926.250
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất XNK Quang Huy	1.050.000.000	787.257.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.369.495.298	659.022.657
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 21)	55.676.048.734	52.970.208.201
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.827.602.052</u></b>	<b><u>54.855.414.908</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Cơ khí dược Tiến Thắng	2.511.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ ITG	-	719.565.000
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Việt Nam	-	450.587.500
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam – Chi nhánh CMS	-	417.759.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	648.101.450	151.675.506
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.159.101.450</u></b>	<b><u>1.739.587.006</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	93.864.446.676	(845.069.351)	70.233.612.549	(955.129.711)
Công cụ, dụng cụ	361.254.722	-	299.930.708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.641.048.557	-	23.619.535.032	-
Thành phẩm	16.686.993.254	-	15.388.003.275	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>139.553.743.209</b>	<b>(845.069.351)</b>	<b>109.541.081.564</b>	<b>(955.129.711)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	955.129.711	1.416.083.705
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	3.777.751.111	642.502.587
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(3.887.811.471)	(1.103.456.581)
Số cuối năm	<u>845.069.351</u>	<u>955.129.711</u>



## Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	58.494.968.125	138.459.301.660	13.947.174.013	4.511.837.048	2.763.347.259	218.176.628.105	
- Mua trong năm	1.118.856.899	12.476.943.702	665.000.000	2.509.496.000	-	16.770.296.601	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.320.666.680)	(34.000.000)	(32.590.909)	-	(12.387.257.589)	
Số cuối năm	59.613.825.024	138.615.578.682	14.578.174.013	6.988.742.139	2.763.347.259	222.559.667.117	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	8.515.326.784	49.512.019.890	7.522.688.996	1.206.696.938	2.003.886.500	68.760.619.108	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Số đầu năm	32.526.171.580	89.863.838.353	11.704.368.936	3.111.008.349	2.453.265.532	139.658.652.750	
- Khấu hao trong năm	2.200.271.178	8.364.558.542	709.908.746	587.802.600	85.640.968	11.948.182.034	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.299.622.869)	(34.000.000)	(18.468.188)	-	(12.352.091.057)	
Số cuối năm	34.726.442.758	85.928.774.026	12.380.277.682	3.680.342.761	2.538.906.500	139.254.743.727	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	25.968.796.545	48.595.463.307	2.242.805.077	1.400.828.699	310.081.727	78.517.975.355	
Số cuối năm	24.887.382.266	52.686.804.656	2.197.896.331	3.308.399.378	224.440.759	83.304.923.390	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	4.972.028.674	3.427.387.500	8.399.416.174
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.027.950.000	1.027.950.000
Số dư cuối năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	84.400.000	84.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu năm	2.214.106.470	126.044.432	2.340.150.902
- Hao mòn trong năm	155.375.892	243.666.533	399.042.425
Số dư cuối năm	2.369.482.362	369.710.965	2.739.193.327
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	2.757.922.204	3.301.343.068	6.059.265.272
Số dư cuối năm	2.602.546.312	4.085.626.535	6.688.172.847

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành	1.772.708.520	3.739.562.790
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.002.350.407	3.058.759.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.655.736.395	1.163.679.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.430.795.322</b>	<b>7.962.002.339</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	20.808.963.883	20.808.963.883	15.019.310.291	15.019.310.291
- Công ty Cổ phần Dược liệu Ninh Hiệp	3.122.443.464	3.122.443.464	884.038.313	884.038.313
- Công ty Cổ phần Việt Nam GHP	1.911.465.752	1.911.465.752	1.016.935.702	1.016.935.702
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Thái Sơn	1.336.986.000	1.336.986.000	412.335.000	412.335.000
- Công ty TNHH Thương mại In bao bì Tuấn Bằng	1.130.289.120	1.130.289.120	963.114.460	963.114.460
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar	623.079.160	623.079.160	1.279.583.580	1.279.583.580
- Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TV	-	-	1.664.692.000	1.664.692.000
- Phải trả đối tượng khác	12.684.700.387	12.684.700.387	8.798.611.236	8.798.611.236
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	<u>129.459.493.789</u>	<u>129.459.493.789</u>	<u>80.616.718.860</u>	<u>80.616.718.860</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>150.268.457.672</u></b>	<b><u>150.268.457.672</u></b>	<b><u>95.636.029.151</u></b>	<b><u>95.636.029.151</u></b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	4.811.981.106	4.811.981.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.649.984.357	12.227.876.564	11.647.346.778	2.230.514.143
Thuế thu nhập cá nhân	434.136.828	3.510.219.757	3.529.721.868	414.634.717
Các loại thuế khác	1.607.040	304.476.160	304.340.800	1.742.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.085.728.225</u></b>	<b><u>20.854.553.587</u></b>	<b><u>20.293.390.552</u></b>	<b><u>2.646.891.260</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thưởng cho nhân viên	-	1.577.490.000
Chi phí bản quyền Tottri	224.504.910	213.325.258
Chi phí ăn ca	281.417.000	267.000.000
Chi phí khác	1.255.184.803	1.796.919.607
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.761.106.713</u></b>	<b><u>3.854.734.865</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cổ đông	1.022.203.000	996.875.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	180.000.000
Chi phí phải trả khác	118.843.326	83.215.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.141.046.326</u></b>	<b><u>1.260.090.789</u></b>

**14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.693.446.930	1.682.662.314
Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh số 15</i> )	4.550.836.265	4.226.534.616
Sử dụng trong năm	(3.020.250.000)	(3.215.750.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.224.033.195</u></b>	<b><u>2.693.446.930</u></b>

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số dư đầu năm	Lợi nhuận thuần trong năm	Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	Số dư cuối năm	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
												Vốn góp của chủ sở hữu	Tổng cộng
	113.643.250.000	-	-	-	-	-	-	113.643.250.000	(92.500.000)	28.391.385.810	9.459.422.315	151.401.558.125	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.074.047.384	43.074.047.384	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.427.389.464	(3.427.389.464)	-	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(349.870.351)	(349.870.351)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.876.664.265)	(3.876.664.265)	
	113.643.250.000	-	-	-	-	-	-	113.643.250.000	(92.500.000)	31.818.775.274	16.468.733.119	161.838.258.393	
<b>Năm nay</b>													
	113.643.250.000	-	-	-	-	-	-	113.643.250.000	(92.500.000)	31.818.775.274	16.468.733.119	161.838.258.393	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.009.291.846	45.009.291.846	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.286.570.620	(10.286.570.620)	-	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.050.836.265)	(4.050.836.265)	
	113.643.250.000	-	-	-	-	-	-	113.643.250.000	(92.500.000)	42.105.345.894	18.229.805.580	173.885.901.474	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ("Nghị quyết số 27"). Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận của năm tài chính 2021 là 28.410.812.500 VND, trong đó 22.728.650.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2021.

(\*\*) Công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 27 nêu trên.

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	57.919.860.000	57.919.860.000	-	57.919.860.000	57.919.860.000	-
Cổ đông khác	55.723.390.000	55.723.390.000	-	55.723.390.000	55.723.390.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.643.250.000</b>	<b>113.643.250.000</b>	<b>-</b>	<b>113.643.250.000</b>	<b>113.643.250.000</b>	<b>-</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2020 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu	-	5.682.162.500
Cổ tức năm 2021 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	-	22.728.650.000
Cổ tức năm 2021 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu	5.682.162.500	-
Cổ tức năm 2022 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	22.728.650.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>28.385.484.500</b>	<b>28.532.822.500</b>
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**15.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.364.325</b>	<b>11.364.325</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.364.325</b>	<b>11.364.325</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.364.325</b>	<b>11.364.325</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

**16. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>583.419.811.950</b>	<b>545.255.665.396</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	124.379.042.535	127.991.693.234
<i>Doanh thu hợp tác sản xuất</i>	455.630.216.808	417.234.484.614
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	3.410.552.607	29.487.548
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	(77.389.116)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>583.419.811.950</b>	<b>545.178.276.280</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	6.916.914.211	5.719.498.490
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	576.502.897.739	539.458.777.790

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.495.707.196	92.940.009.017
Giá vốn hàng hóa hợp tác sản xuất	349.786.408.098	329.466.212.074
Giá vốn bán nguyên vật liệu	3.425.865.980	36.971.792
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(110.060.360)	(162.206.530)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>455.597.920.914</b>	<b>422.280.986.353</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Phân loại lại)</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	743.814.908	648.204.725
- Chi phí quảng cáo	23.055.556	16.538.764.186
- Chi phí bán hàng khác	613.217.773	1.471.961.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.380.088.237</u></b>	<b><u>18.658.930.412</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	45.800.038.062	39.307.050.397
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.945.271	1.557.728.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.844.010.213	7.709.849.631
- Chi phí khác bằng tiền	12.962.284.887	6.986.934.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.442.278.433</u></b>	<b><u>55.561.563.908</u></b>

Một số khoản mục thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	365.538.876.117	348.242.855.322
Chi phí nhân công	95.770.213.816	79.465.716.680
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.346.858.414	11.693.694.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.693.993.735	40.722.596.426
Chi phí khác	27.390.849.006	23.235.458.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>533.740.791.088</u></b>	<b><u>503.360.321.417</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 4 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2022 là 20% (năm 2021: 10%) cho toàn bộ thu nhập chịu thuế do giai đoạn miễn và giảm thuế đã kết thúc.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.227.876.564	6.125.627.992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.227.876.564</b>	<b>6.125.627.992</b>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.237.168.410	49.199.675.376
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	57.237.168.410	7.553.991.716
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	-	41.645.683.660
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.447.433.682	5.675.366.709
<b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	165.084	82.542
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	66.000.000
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	690.277.798	384.178.741
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>12.227.876.564</b>	<b>6.125.627.992</b>

**20.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên HĐQT
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên HĐQT
Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu hợp tác sản xuất	450.816.067.108	413.823.286.694
		Doanh thu bán hàng	121.715.179.000	124.562.053.034
		Cổ tức đã trả	-	14.479.965.000
		Mua dược liệu và phụ liệu	277.683.266.717	244.512.703.997
		Doanh thu bán NVL, phụ liệu	3.319.212.607	-
		Hàng bán trả lại	1.934.514.325	-
		Bán nguyên phụ liệu	-	28.098.800
		Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu hợp tác sản xuất
		Doanh thu bán NVL, phụ liệu	8.588.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	500.078.524	1.036.975.262
		Doanh thu hợp tác sản xuất	142.200.000	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.262.820.284	52.868.084.197
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	413.228.450	102.124.004
			<b>55.676.048.734</b>	<b>52.970.208.201</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</i></b>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua nguyên, phụ liệu	129.459.493.789	80.616.718.860
			<b>129.459.493.789</b>	<b>80.616.718.860</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên thuộc Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<b>Thù lao và thu nhập Hội đồng quản trị</b>			
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch (Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022)	1.189.947.200	135.000.000
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch (Đến ngày 29 tháng 3 năm 2022)	30.000.000	135.000.000
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch (Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022)	90.000.000	-
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	120.000.000	135.000.000
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên (Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022)	90.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên (Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022)	120.000.000	-
Ông Trần Túc Mã	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	30.000.000	135.000.000
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	30.000.000	135.000.000
<b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022)	45.000.000	-
Ông Trần Quang Liêm	Trưởng Ban (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	75.000.000	75.000.000
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên (Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022)	45.000.000	-
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên (Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022)	120.000.000	75.000.000
Ông Trần Công Vĩnh	Thành viên (Đến ngày 24 tháng 3 năm 2022)	75.000.000	75.000.000
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>			
Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)	1.214.018.346	805.749.806
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc	1.274.299.728	1.023.056.511
Bà Nguyễn Thị Lan	Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)	2.090.456.695	1.338.320.002
Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc (Đến ngày 4 tháng 1 năm 2021)	-	272.180.424
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.638.721.969</b>	<b>4.339.306.743</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.009.291.846	43.074.047.384
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Ban điều hành (*)	<u>(4.050.836.265)</u>	<u>(4.376.664.265)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>40.958.455.581</u></b>	<b><u>38.697.383.119</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>11.364.325</u>	<u>11.364.325</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.604	3.405
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.604	3.405

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh trích thưởng Ban điều hành căn cứ theo Nghị quyết số 27 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 9% của lợi nhuận sau thuế của năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 27 nêu trên.

**23. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê số 61/HĐ-TĐ của UBND tỉnh Hưng Yên. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	213.199.000	213.199.000
Từ 1 - 5 năm	852.796.000	852.796.000
Trên 5 năm	<u>2.238.589.500</u>	<u>2.451.788.500</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.304.584.500</u></b>	<b><u>3.517.783.500</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trinh Thị Lan Anh  
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh  
Phụ trách kế toán



Trinh Thanh Huyền  
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

